

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12/7/2018.

V/v “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trịnh Hữu Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Phước Tâm**

2. Bà **Lương Thị Kim Vân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Yến** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 12/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Đỗ Thị M**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp T H, xã T T, thành phố C L, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp 5, xã B S, huyện C L, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị M có mặt tại phiên tòa, anh D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đỗ Thị M trình bày: Chị và anh D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, anh D không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu không quan tâm đến gia đình. Chị đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh D vẫn không thay đổi và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Nay do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn S, cùng sinh năm 1990; hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn D đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

*** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:**

- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị M (photo);
- Đơn xác nhận ngày 31/5/2018 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị M về việc yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn D nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là *“Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn”*.

[2] Về thẩm quyền: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại xã B S, huyện C L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C L, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Xét thấy, bị đơn anh Nguyễn Văn D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Văn D chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình sống chung chị M và anh D không xây dựng được hạnh phúc gia đình nên chị M yêu cầu được ly hôn với anh D. Tuy nhiên, do chị M và anh D chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét việc yêu cầu xin ly hôn của chị M. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng*

ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Do đó, không công nhận chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Chị M và anh D có 02 con chung tên Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn S, cùng sinh năm 1990; hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì chị M phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp theo biên lai số 04412 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C L, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn S, cùng sinh năm 1990; hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị M phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp theo biên lai số 04412 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C L, tỉnh Đồng Tháp.

- Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- CCTHADS HCL;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trịnh Hữu Chính